

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định Chứng chỉ tiếng Anh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo Quyết định số 16/2001/QĐ-TTg, ngày 12 tháng 02 năm 2001;

Căn cứ công văn số 7274/BGĐT-GDDH, ngày 31/10/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch triển khai Đề án NNQG 2020 trong các cơ sở GDDH;

Căn cứ Quyết định số 51/QĐ-ĐHQG-ĐH&SDH ngày 25/01/2011 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc ban hành “Quy chế ngoại ngữ tiếng Anh đối với các chương trình đào tạo đại học và sau đại học không chuyên tiếng Anh”;

Căn cứ Quyết định số 980/QĐ-ĐHQG-ĐH&SDH ngày 30/08/2012 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc sửa đổi Điều 4 và Điều 8 Quy chế ngoại ngữ tiếng Anh đối với các chương trình đào tạo đại học và sau đại học không chuyên tiếng Anh ban hành kèm theo Quyết định số 51/QĐ-ĐHQG-ĐH&SDH ngày 25/01/2011”;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Đại học và Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định Chứng chỉ tiếng Anh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này không còn hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng, trưởng các ban và đơn vị chức năng, thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện các chương trình đào tạo liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐH&SDH.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hội Nghĩa

QUY ĐỊNH
CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 992/QĐ-ĐHQG-ĐH&SDH, ngày 4 tháng 9 năm 2013 của Giám đốc Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về Chứng chỉ tiếng Anh Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM), bao gồm: Chứng chỉ tiếng Anh ĐHQG-HCM; Dạng thức và nội dung bài thi Chứng chỉ tiếng Anh ĐHQG-HCM; Cẩm nang hướng dẫn kỳ thi Chứng chỉ tiếng Anh ĐHQG-HCM, và Tổ chức thực hiện.
2. Quy định này áp dụng đối với các cơ sở đào tạo đại học, sau đại học; viện nghiên cứu khoa học; khoa, đơn vị trực thuộc ĐHQG-HCM (sau đây gọi tắt là đơn vị).
3. Những quy định chi tiết về tổ chức giảng dạy và đánh giá năng lực tiếng Anh không đề cập trong Quy định này do thủ trưởng đơn vị quyết định.

Điều 2. Chứng chỉ tiếng Anh ĐHQG-HCM

1. Chứng chỉ tiếng Anh ĐHQG-HCM có tên gọi tiếng Anh là Vietnam National University – Ho Chi Minh City English Proficiency Test (sau đây gọi tắt là Chứng chỉ VNU-EPT), là chứng chỉ công nhận trình độ tiếng Anh tổng quát do ĐHQG-HCM cấp.
2. Chứng chỉ VNU-EPT gồm 14 cấp độ theo các cấp độ CEFR chi tiết quy định tại Quy chế ngoại ngữ tiếng Anh đối với các chương trình đào tạo đại học và sau đại học không chuyên tiếng Anh của ĐHQG-HCM, và được quy đổi tương đương với các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (Phụ lục I).

Chương II
DẠNG THỨC VÀ NỘI DUNG BÀI THI CHỨNG CHỈ VNU-EPT

Điều 3. Bài thi Chứng chỉ VNU-EPT

Bài thi Chứng chỉ VNU-EPT là bài thi đánh giá đa cấp, gồm 4 phần thi kỹ năng và kiến thức:

1. Phần thi Nghe hiểu (listening comprehension).
2. Phần thi Đọc hiểu (reading comprehension).
3. Phần thi Viết (summary paragraph and essay writing).
4. Phần thi Nói (speaking).

Điều 4. Phần thi Nghe hiểu

1. Nội dung: gồm 4 phần, 32 câu hỏi trắc nghiệm 4 lựa chọn, nội dung các phần như sau:
 - a. Phần 1: 10 bài đối thoại ngắn (sơ cấp).
 - b. Phần 2: 1 bài hội thoại/thảo luận dạng điền khuyết (sơ trung cấp).
 - c. Phần 3: 1 bài nói chuyện/thảo luận hỏi-đáp (trung cấp).
 - d. Phần 4: 1 bài nói chuyện/thuyết trình tóm tắt dạng điền khuyết (cao trung cấp-cao cấp)
2. Thời gian thi: 40-45 phút (bao gồm thời gian nghe 2 lần và thời gian chuyển câu trả lời vào phiếu trả lời).
3. Thang điểm: 100 điểm/32 câu (*Phụ lục II, Phần thi Nghe hiểu*).
4. Các thể loại câu hỏi trắc nghiệm (*Phụ lục III, Phần thi Nghe hiểu*).

Điều 5. Phần thi Đọc hiểu

1. Nội dung: gồm 4 phần, 40 câu hỏi trắc nghiệm 4 lựa chọn, nội dung các phần như sau:
 - a. Phần 1: 1 bài đọc kiểm tra ngữ pháp (*các chủ điểm Ngữ pháp xem Phụ lục IV*) và từ vựng dạng điền khuyết (sơ trung cấp-trung cấp).
 - b. Phần 2: 1 bài đọc hiểu dạng hỏi-đáp (sơ trung cấp).
 - c. Phần 3: 1 bài đọc hiểu dạng hỏi-đáp (trung cấp).
 - d. Phần 4: 1 bài đọc hiểu dạng điền khuyết và hỏi-đáp (cao trung cấp-cao cấp).
2. Thời gian thi: 60 phút.
3. Thang điểm: 100 điểm/40 câu (*Phụ lục II, Phần thi Đọc hiểu*).
4. Các thể loại câu hỏi trắc nghiệm (*Phụ lục III, Phần thi Đọc hiểu*).

Điều 6. Phần thi Viết

1. Nội dung: gồm 2 phần, nội dung các phần như sau:
 - a. Phần 1: đoạn văn tóm tắt (100-150 từ).
 - b. Phần 2: bài tiểu luận (300 từ).
2. Thời gian thi: 60 phút.
3. Thang điểm: 100 điểm (*Phụ lục II, Phần thi Viết*).
4. Yêu cầu đối với các câu trả lời phần tự luận (*Phụ lục III, Phần thi Viết*).

Điều 7. Phần thi Nói

1. Nội dung: gồm 3 phần, nội dung các phần như sau:
 - a. Phần 1: mô tả tranh ảnh, bảng biểu.... (sơ cấp).
 - b. Phần 2: mô tả kinh nghiệm, sở thích cá nhân. (sơ trung cấp-trung cấp).
 - c. Phần 3: trình bày quan điểm (cao trung cấp-cao cấp).
2. Thời gian thi: 10-12 phút.
3. Thang điểm: 100 điểm (*Phụ lục II, Phần thi Nói*).
4. Yêu cầu đối với các câu trả lời phần tự luận (*Phụ lục III, Phần thi Nói*).

Điều 8. Các chủ điểm ngữ pháp và chủ đề

Nội dung các phần thi tập trung vào 15 chủ điểm ngữ pháp (*Phụ lục IV*) và 15 chủ đề cụ thể (*Phụ lục V*).

Điều 9. Ngân hàng dữ liệu đề thi

1. Ngân hàng dữ liệu đề thi bao gồm ngân hàng các câu hỏi để xây dựng đề thi, đề thi và đáp án thi 4 phần thi kỹ năng và kiến thức quy định tại Điều 3 đến Điều 8 của Quy định này.
2. Ngân hàng dữ liệu đề thi thuộc sở hữu của ĐHQG-HCM.

Điều 10. Cẩm nang hướng dẫn Kỳ thi Chứng chỉ VNU-EPT

Cẩm nang hướng dẫn kỳ thi Chứng chỉ VNU-EPT bao gồm:

1. Cẩm nang hướng dẫn thí sinh, bao gồm các thông tin về dạng thức bài thi, điểm thi, hướng dẫn đăng ký dự thi, những thay đổi về ngày thi và công bố điểm thi.
2. Cẩm nang hướng dẫn đơn vị tổ chức thi, bao gồm chức năng và nhiệm vụ của các đơn vị liên quan, các quy định và quy trình về công tác tổ chức thi.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ THI HÀNH

Điều 11. Trách nhiệm của ĐHQG-HCM

1. Hướng dẫn các đơn vị thực hiện Quy định này.
2. Kiểm tra, thanh tra định kỳ việc thực hiện Quy định này tại các đơn vị.

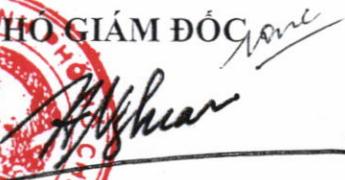
Điều 12. Trách nhiệm của đơn vị

1. Xây dựng các quy định chi tiết để thực hiện Quy định này tại đơn vị.
2. Kiểm tra định kỳ việc thực hiện Quy định này và các quy định của đơn vị.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, tùy theo yêu cầu thực tế, Quy định này sẽ được sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi văn bản Quy định này do Giám đốc ĐHQG-HCM xem xét và quyết định.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC *none*

Nguyễn Hội Nghĩa

Phụ lục I
Chứng chỉ VNU-EPT
và quy đổi tương đương với các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

Cấp độ CEFR	Cấp độ CEFR chi tiết	IELTS ⁽¹⁾	Cambridge English ⁽²⁾	TOEFL iBT ⁽³⁾	TOEIC ⁽⁴⁾ (Nghe, Đọc)	TOEIC ⁽⁴⁾ (Nói, Viết)	VNU-EPT	
A1								
Vỡ lòng (Beginner)	A1.1						VNU-ETP 1	0-75
	A1.2				- 120	- 80	VNU-ETP 2	76-100
A2								
Sơ cấp (Elementary)	A2.1		KET (60-79)		121 – 170	81 – 120	VNU-ETP 3	101-125
	A2.2		KET (80-100)		171 – 225	121 – 160	VNU-ETP 4	126-150
B1								
Sơ trung cấp (Pre- intermediate)	B1.1	4.0	PET (60-79)	- 31	226 – 315	161 – 180	VNU-ETP 5	151-175
	B1.2	4.0 - 4.5	PET (80-100)	32 – 34	316 – 400	181 – 200	VNU-ETP 6	176-200
Trung cấp (Intermediate)	B1.3	4.5 - 5.0	FCE (60-74)	35 – 45	401 – 475	201 – 220	VNU-ETP 7	201-225
	B1.4	5.0 - 5.5	FCE (75-89)	46 – 59	476 – 550	221 – 240	VNU-ETP 8	226-250
B2								
Cao trung cấp (Upper- intermediate)	B2.1	5.5 - 6.0	FCE (90-100)	60 – 78	551 – 670	241 – 270	VNU-ETP 9	251-275
	B2.2	6.0 - 6.5	CAE (60-74)	79 – 93	671 – 785	271 – 310	VNU-ETP10	276-300
C1								
Cao cấp (Advanced)	C1.1	6.5 - 7.0	CAE (75-89)	94 – 101	786 – 885	311 – 350	VNU-ETP 11	301-325
	C1.2	7.0 - 8.0	CAE (90-100)	102 – 114	886 – 945	351 – 400	VNU-ETP 12	326-350
C2								
Hậu cao cấp (Post- advanced)	C2.1	8.0 - 8.5	CPE (60-79)	115 – 117			VNU-ETP 13	351-375
	C2.2	8.5 - 9.0	CPE (80-100)	118 – 120			VNU-ETP 14	376-400

Phụ lục II
Thang điểm Chứng chỉ VNU-EPT

Phần thi	Số câu hỏi/ phần thi	Điểm
Nghe hiểu	Phần 1: 10	20
	Phần 2: 6	20
	Phần 3: 8	28
	Phần 4: 8	32
Tổng	32 câu hỏi	100
Đọc hiểu	Phần 1: 20	40
	Phần 2: 6	14
	Phần 3: 7	20
	Phần 4: 7	26
Tổng	40 câu hỏi	100
Viết	Phần 1: 1	40
	Phần 2: 1	60
Tổng	2 phần	100
Nói	Phần 1: 1	20
	Phần 2: 1	30
	Phần 3: 1	50
Tổng	3 phần	100

name

Phụ lục III

Các thể loại câu hỏi trắc nghiệm và yêu cầu đối với các câu trả lời phần tự luận

Phần thi	Thể loại câu hỏi và yêu cầu
Nghe hiểu	<ul style="list-style-type: none">- Câu hỏi ý chính (main idea)- Câu hỏi chi tiết (detail)- Câu hỏi suy luận (inference)
Đọc hiểu	<ul style="list-style-type: none">- Câu hỏi ý chính (main idea)- Câu hỏi chi tiết (detail)- Câu hỏi chỉ định (referent)- Câu hỏi mục đích (purpose)- Câu hỏi suy luận (inference)- Câu hỏi diễn đạt lại (paraphrase)- Câu hỏi tổng hợp/chuyển đổi thông tin (table, graph, v.v.)
Viết	<p><u>Phần 1:</u> Đoạn văn tóm tắt (100-150 từ)</p> <p>Đoạn văn hoàn chỉnh với 1 câu chủ đề (topic sentence) và 3-4 ý chính (major key points) được triển khai bằng các chi tiết chính (major supporting details). Các ý chính và các chi tiết chính được liên kết chặt chẽ bằng các từ nối. Các ý được diễn đạt lại bằng ngôn ngữ của người viết, không sao chép nguyên văn.</p> <p><u>Phần 2:</u> Bài tiểu luận (300 từ)</p> <p>Bài luận hoàn chỉnh với một câu luận đề (thesis statement), 2-3 câu luận điểm (topic sentences), được triển khai bằng các luận chứng (reasons) và minh họa bằng các luận cứ (examples).</p>
Nói	<p><u>Phần 1:</u> Mô tả tranh ảnh, bảng biểu, v.v. (1 phút)</p> <p>Bài mô tả đầy đủ 4 gợi ý, các câu được liên kết bằng từ nối phù hợp (nếu cần).</p> <p><u>Phần 2:</u> Mô tả kinh nghiệm, sở thích cá nhân. (1,5 phút)</p> <p>Bài mô tả với câu chủ đề khái quát về kinh nghiệm, sở thích cá nhân, được triển khai với 3 lý do (reasons) và có thể kèm theo ví dụ minh họa (examples).</p> <p><u>Phần 3:</u> Trình bày quan điểm (3 phút)</p> <p>Bài trình bày quan điểm tương tự như bài luận với một câu luận đề (thesis statement), 2-3 câu luận điểm (topic sentences), được triển khai bằng các luận chứng (reasons) và minh họa bằng các luận cứ (examples).</p>

19/11/11

Phụ lục IV Các chủ điểm ngữ pháp

1. Subject-verb agreement
2. Tenses
3. Articles
4. Possessives
5. Pronouns
6. Adjectives & adverbs
7. Prepositions (time, place, manner, etc)
8. Verbs and complements (verbs followed by infinitives, gerunds, prepositions, etc)
9. Quantifiers
10. Modal auxiliaries (advice, obligation, certainty, etc)
11. Conditional sentences
12. Passive voice
13. Relative pronouns
14. Reported speech
15. Comparisons (similarities, comparatives, superlatives)

Phụ lục V Các chủ đề

1. Hobbies and interests
2. People
3. Places
4. Relationships
5. Food and drink
6. Entertainment
7. Jobs
8. Culture
9. Health
10. Media
11. Sports
12. Business
13. Education
14. Law and crime
15. Science and technology

Handwritten signature

